

NAVIBANK**Securities**

Số: 01/2017/NVS/CV-PC

V/v Công bố thông tin định kỳ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chúng tôi trân trọng công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 của Công ty chúng tôi như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
- Địa chỉ liên lạc: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 04.3724 5999 Fax: 04.3724 5775
- Email: contact@nvs.vn
- Website: www.nvs.vn

Văn bản công bố thông tin:

1. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016;
2. Công văn giải trình biến động LNST tại BCTC Quý IV/2016 so với BCTC Quý IV/2015.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016;
- Công văn giải trình biến động LNST tại BCTC Quý IV/2016 so với BCTC Quý IV/2015.

Đại diện tổ chức
Người UQ công bố thông tin



Nguyễn Văn Khánh
Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Địa chỉ : Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV. 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164,944,760,327	185,010,760,464
110	I. Tài sản tài chính		164,800,949,815	184,904,058,420
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	A7.1.	6,023,930,415	24,067,052,595
	1.1. Tiền		523,930,415	198,520,919
	1.2 Các khoản tương đương tiền		5,500,000,000	23,868,531,676
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	7.3.1	24,247,101,735	20,960,000,000
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3.3	9,000,000,000	10,000,000,000
114	4. Các khoản cho vay	7.3.4	42,246,128,866	44,054,649,753
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.3.2	22,629,704,000	22,629,704,000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(3,116,571,014)	-
117	7. Các khoản phải thu	A7.5.	701,929,544	378,521,016
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính			
117.2	7.2. Phải thu		701,929,544	378,521,016
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận			-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được			-
117.3.1				-
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		701,929,544	378,521,016
118	8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1,517,951,314	1,009,155,914
120	10. Phải thu nội bộ		-	-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác	7.3.4	62,000,000,000	62,020,952,726
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	A7.6.	(449,225,045)	(215,977,584)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		143,810,512	106,702,044
131	1. Tạm ứng		-	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	A7.22.	109,935,360	106,702,044
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
135	5. Tài sản ngắn hạn khác		33,875,152	-
136	6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,959,470,368	5,167,078,377

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

220	II. Tài sản cố định		1,607,161,597	1,870,782,760
221	1. Tài sản cố định hữu hình	A7.18.	1,434,193,736	1,640,583,870
222	- Nguyên giá		8,460,085,306	8,443,238,451
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7,025,891,570)	(6,802,654,581)
226a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
226b	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý			
227	3. Tài sản cố định vô hình	A7.19.	172,967,861	230,198,890
228	- Nguyên giá		4,808,946,430	4,708,946,430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,635,978,569)	(4,478,747,540)
229b	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý			
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
232b	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100,000,000	100,000,000
250	V. Tài sản dài hạn khác		3,252,308,771	3,196,295,617
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	A7.22.	77,481,195	258,802,574
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	A7.23.	2,866,057,576	2,628,723,043
255	5. Tài sản dài hạn khác		308,770,000	308,770,000
260	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169,904,230,695	190,177,838,841

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1,438,484,983	22,745,957,446
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1,438,484,983	22,745,957,446
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	A7.20.	1,000,000,000	22,080,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1,000,000,000	22,080,000,000
313	1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn			
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn	A7.15.	-	10,164,650
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	A7.11.	76,207,948	37,877,481
323	11. Phải trả người lao động		-	310,174,990
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên			
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	A7.13.	361,322,803	305,959,390
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	A7.16.	954,232	1,780,935
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
331	19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		168,465,745,712	167,431,881,395
410	I. Vốn chủ sở hữu		168,465,745,712	167,431,881,395
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1b	b. Cổ phiếu ưu đãi			
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối	A7.24	(18,534,254,288)	(19,568,118,605)
417.1	7.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(18,534,254,288)	(19,568,118,605)
417.2	7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
420	II Nguồn kinh phí và quỹ khác			
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		168,465,745,712	167,431,881,395
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		169,904,230,695	190,177,838,841
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			
451	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		902,409,401	902,409,401
6	6. Cổ phiếu đang lưu hành		18,700,000	18,700,000
8	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK		15,500,350,000	16,000,000,000
8.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	A7.27.	15,500,350,000	16,000,000,000
8.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng			
12	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	A7.31.	28,287,130,000	28,287,130,000
13	13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	A7.34.	3,429,476,540,000	2,952,757,480,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2,242,327,920,000	1,899,421,290,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		976,380,000	976,110,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1,130,306,950,000	990,070,410,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		43,927,890,000	43,927,890,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		11,937,400,000	18,361,780,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	A7.35.	19,972,980,000	15,659,470,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10,786,890,000	15,270,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		9,186,090,000	15,644,200,000
Đồng Việt Nam				
026	7. Tiền gửi của khách hàng			
027	7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	A7.39.	11,445,175,690	19,688,189,715
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11,445,175,690	19,688,189,715
027.2	b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	A7.41.	11,445,175,690	19,688,189,715

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

031.1	8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11,445,175,686	19,688,139,664
031.2	8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4	50,051

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý IV/ 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2015
1	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	7.45.3.	3,681,496,803	2,992,184,112	13,645,299,560	32,218,169,609
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		15,500	457,305,000	2,906,525,216	1,125,980,000
1.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL		-	457,305,000	2,906,509,716	395,080,000
1.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ					
1.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL		15,500		15,500	730,900,000
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		395,942,418	413,621,141	1,562,721,375	2,464,009,255
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		1,656,867,319	849,336,095	3,908,625,097	2,470,349,619
04	1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)					
05	1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro					
06	1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán		1,200,740,756	896,930,156	3,683,939,970	3,833,829,784
07	1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán					
08	1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn					20,809,600,000
09	1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá					
10	1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán		426,770,045	355,345,617	1,572,480,713	1,309,424,654
11	1.11. Thu nhập hoạt động khác	7.45.4.	1,160,765	19,646,103	11,007,189	204,976,297
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)		3,681,496,803	2,992,184,112	13,645,299,560	32,218,169,609
	II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	B7.47.	4,911,441,387	1,194,892,338	6,666,172,910	5,008,466,716
21	2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)				840,000,000	576,900,000
21	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				840,000,000	576,900,000
21	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ					
21	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL					
22	2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)					
23	2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại.					
24	2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.		3,440,640,610	(750,627,422)	273,105,432	3,223,201,371
25	2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro					
26	2.6. Chi phí hoạt động tự doanh		27,341,000	218,022,034	108,364,000	263,559,785
27	2.7. Chi phí môi giới chứng khoán		697,751,088	970,156,868	2,432,235,716	3,181,127,934
28	2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán					
29	2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn		161,488,231	277,691,967	859,785,193	1,127,310,625
30	2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác					
31	2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán		563,184,478	479,648,891	2,113,332,597	1,842,275,910
32	2.12. Chi phí khác	7.45.5.	21,035,980		39,349,972	15,179,605

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV/ 2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2015
			Quý IV/2016	Quý IV/2015		
33	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác					-
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)		4,911,441,387	1,194,892,338	6,666,172,910	10,229,555,230
	III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	B7.46.	1,270,169	1,728,946	5,888,945	40,974,415
41	3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện					-
42	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ		1,270,169	1,728,946	5,888,945	40,974,415
43	3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh					
44	3.4. Doanh thu khác về đầu tư					
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)		1,270,169	1,728,946	5,888,945	40,974,415
	IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH	B7.48.	-	-	-	-
51	4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện					
52	4.2. Chi phí lãi vay					
53	4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh					
54	4.4. Chi phí đầu tư khác					
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)		-	-	-	-
61	V CHI PHÍ BÁN HÀNG					
62	VI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	B7.50.	1,324,941,741	1,940,530,861	5,804,356,906	7,278,636,150
70	VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)		(2,553,616,156)	(141,510,141)	1,180,658,689	14,750,952,644
	VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1. Thu nhập khác	B7.51.	3,203,955	17,590,939	3,207,169	399,538,448
72	8.2. Chi phí khác	B7.52.	460	10,146,021	150,001,541	21,577,193
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)		3,203,495	7,444,918	(146,794,372)	377,961,255
90	IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)		(2,550,412,661)	(134,065,223)	1,033,864,317	15,128,913,899
91	9.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(2,550,412,661)	(134,065,223)	1,033,864,317	15,128,913,899
92	9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện					
100	X CHI PHÍ THUẾ TNDN					
100	10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
100	10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		(2,550,412,661)	(134,065,223)	1,033,864,317	15,128,913,899

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016.

Tổng giám đốc




Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV/ 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2015
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,033,864,317	15,128,913,899
2	2 Điều chỉnh cho các khoản:			
3	- Khấu hao TSCĐ		418,638,018	1,079,352,531
4	- Các khoản dự phòng		3,349,818,475	3,415,977,584
5	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.			
6	- Chi phí phải trả, chi phí trả trước		55,363,413	(600,008,526)
7	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)		(5,888,945)	(1,166,954,415)
8	- Dự thu tiền lãi			
9	- Các khoản điều chỉnh khác			
10	3 Tăng các chi phí phi tiền tệ			
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh			
12	- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh			
13	- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh			
14	- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
15	- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
16	- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro			
17	- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định			
18	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định			
19	- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết			
20	4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
21	- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận			
22	- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh			
23	- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
24	- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
25	- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa			
26	- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu			
27	- Hoàn nhập chi phí dự phòng		(3,200,000,000)	23,201,371
28	- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT			(424,163,747)
29	- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết			
30	5 Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/ 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2015
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		(87,101,735)	(24,160,000,000)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM		1,000,000,000	4,700,000,000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		1,808,520,887	(37,391,461,707)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS			(22,629,704,000)
35	- Tăng (giảm) các tài sản khác		178,088,063	466,677,741
36	- Tăng (giảm) các khoản phải thu			
37	- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính			
38	- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính			
39	- Tăng (giảm) trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ			
40	- Tăng (giảm) trái phiếu phát hành			
41	- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
42	6 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4,551,302,493	(61,558,169,269)
43				
44	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(323,408,528)	38,583,149
45	(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính			
46	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(508,795,400)	(180,322,937)
47	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
48	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(237,334,533)	36,134,913,602
49	(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán		(24,684,650)	(17,611,389)
50	(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán			
51	(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		39,928,041	(77,641,481)
52	(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác		(311,001,693)	(4,989,685,092)
53	(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp			
54	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
54	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,186,005,730	(30,649,933,417)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(155,016,855)	(1,611,007,273)
62	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác			439,490,000
63	3 Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác			
64	4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác			
65	5 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		5,888,945	1,166,954,415
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		149,127,910	(4,562,858)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/ 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2015
71	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			26,000,000,000
72	2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ			
73	3 Tiền vay gốc		43,953,696,528	46,992,772,888
73.1	3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
73.2	3.2 Tiền vay khác		43,953,696,528	46,992,772,888
74	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(65,033,696,528)	(24,912,772,888)
74.1	4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
74.2	4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính			
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(65,033,696,528)	(24,912,772,888)
75	5 Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính			
76	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21,080,000,000)	48,080,000,000
90	IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(18,043,122,180)	17,425,503,725
101	V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		24,067,052,595	6,641,548,870
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
102.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		24,067,052,595	6,641,548,870
102.2	Các khoản tương đương tiền		198,520,919	429,148,870
102.3	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23,868,531,676	6,212,400,000
103	VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		6,023,930,415	24,067,052,595
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
104.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		6,023,930,415	24,067,052,595
104.2	Các khoản tương đương tiền		523,930,415	198,520,919
104.3	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5,500,000,000	23,868,531,676

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	đến cuối quý IV/2016	đến cuối quý IV/2015
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1,100,384,602,300	1,297,670,872,000
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(585,706,596,000)	(1,075,674,456,000)
03	3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng			
04	4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng			
05	5 Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/ 2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2015
06	6 Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			
07	7 Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
08	8 Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
09	9 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(522,016,392,049)	(294,735,944,510)
10	10 Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng			
11	11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(904,628,276)	(1,076,811,152)
12	12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán			
13	13 Chi lỗi giao dịch chứng khoán			
14	14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán			
15	15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán			
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(8,243,014,025)	(73,816,339,662)
30	II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		19,688,189,715	93,504,529,377
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		19,688,189,715	93,504,529,377
32	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
37	Các khoản tương đương tiền		19,688,189,715	93,504,529,377
38	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
40	III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		11,445,175,690	19,688,189,715
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		11,445,175,690	19,688,189,715
42	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
47	Các khoản tương đương tiền		11,445,175,690	19,688,189,715
48	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016.

Tổng Giám đốc

Phan Anh Tuấn

1.4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý IV/2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm						Số dư cuối năm	
		Quý IV/2015	Quý IV/2016	Quý IV/2015		Quý IV/2016		Quý IV/2015	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Quý IV/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000	-	-	-	-	-	-	187,000,000,000	187,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		187,000,000,000	187,000,000,000	-	-	-	-	-	-	187,000,000,000	187,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung											
2. Cổ phiếu quỹ (*)											
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ											
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ											
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý											
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái											
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu											
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(19,434,053,382)	(15,983,841,627)	2,402,512,369	2,536,577,592		2,550,412,661	(19,568,118,605)	(18,534,254,288)		
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(19,434,053,382)	(15,983,841,627)	2,402,512,369	2,536,577,592		2,550,412,661	(19,568,118,605)	(18,534,254,288)		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện											
Cộng											

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy



BA H... H... O... O...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/ 2016

1 . Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014, Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015 về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh TP HCM . Quyết định 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán

1.2 Địa chỉ liên hệ

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 30 tháng 06 năm 2016.

1.3

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn công ty

Vốn điều lệ của Công ty là: 187.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng chẵn), tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- Mục tiêu đầu tư

Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 về Hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán

2 . Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán:

a Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 16/05 kết thúc ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

- 4 . Các chính sách kế toán áp dụng
- 4.1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 4.1.1 . Ghi nhận vốn bằng tiền:
- a Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- c Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán
Tiền gửi hiện có để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của CTCK và khách hàng mở tại Ngân hàng chỉ định. Việc thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net). Việc theo dõi phải tách biệt cho CTCK, khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài.
- 4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính
Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán (tuần thủ)
- 4.2.1 . Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về Pháp luật chứng khoán):
- 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)
Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau dựa trên bản chất và mục đích sở hữu.
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm : cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh...
- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.
 - Các khoản cho vay của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.
 - Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các mục trên, không xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)
- 4.2.1.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị pháp lý (Trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuần thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*
- 4.2.2.
- 4.2.2.1. Đối với cổ phiếu
- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
Được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế, là giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở giao dịch chứng khoán. Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch và phí ngân hàng.
Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại đối với cổ phiếu theo giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định.
- 4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:
- Trong đó:
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền gửi đã gửi tại Ngân hàng thương mại. Trường hợp có khả năng bị tổn thất thì phải được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được. Đối với các khoản tiền lãi từ các khoản tiền gửi cố định không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được sẽ được lập dự phòng theo quy định hướng dẫn.
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ hạn gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro lớn.
- 4.2.2.3. Đối với các khoản đầu tư cho vay:
- Đầu tư các khoản cho vay được phản ánh giá trị hiện có, tình hình cho vay, thu nợ cho vay theo giá trị gốc của các khoản cho vay bằng tiền thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán. Trong trường hợp khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán phải tuân thủ theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính CTCK cần đánh giá lại xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào thì CTCK phải ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - phần Lãi/lỗ.

4.2.2.4. **Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:**

Các khoản đầu tư đem thế chấp được ghi nhận theo giá gốc. Theo dõi tách biệt với các khoản đầu tư khác, khi phát sinh tổn thất phải tiến hành trích lập dự phòng theo quy định và được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện.

Khoản đầu tư đem thế chấp vẫn thuộc sở hữu của CTCK nên phải đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại cuối kỳ kế toán.

4.2.2.5. **Đối với các khoản đầu tư khác:**

Các khoản đầu tư khác phải tuân thủ quy định pháp luật đối với CTCK và pháp luật quy định đối với nghiệp vụ đầu tư, tại cuối kỳ kế toán CTCK vẫn phải đánh giá lại theo quy định.

4.2.4. **Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.**

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đối tượng khác.

4.2.5. **Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Cuối mỗi kỳ kế toán Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính để trích lập dự phòng, giá trị trích lập dự phòng suy giảm được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Nếu tài sản được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

4.2.7. **Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:**

. Điều khoản: hạch toán ghi nhận như các tài sản tài chính khác của CTCK.

. Điều kiện:

Chuyển từ khoản đầu tư tài chính sang khoản đầu tư đem đi thế chấp khi phát sinh nghĩa vụ thế chấp TSTC. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Khi tổn thất thực sự xảy ra đối với khoản đầu tư đem đi thế chấp, CTCK có quyền quyết định dùng khoản dự phòng đã lập để bù đắp tổn thất thông qua Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.4. **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải

10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

05 - 08 năm

4.5. **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

.. Phần mềm giao dịch, kế toán

05 năm

4.9. **Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn là các tài sản, tiền vốn của Công ty mang đi ký cược ký quỹ với thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (dài hạn) tại Các ngân hàng, Tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế. Ghi nhận theo giá thực tế khi ký cược, ký quỹ, khi ghi theo giá nào thì thu về ghi theo giá đó.

4.10. **Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

4.10.1. **Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Toàn bộ giá trị phải thu về bán TSTC, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC đều được ghi nhận, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng với phần đánh giá bị tổn thất khó đòi.

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức

Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu...), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian.

Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng.

Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.1.

Các khoản vay của CTCK phải chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý liên quan đến hoạt động vay cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

Phải theo dõi - hạch toán chi tiết số tiền đã vay, lãi vay theo từng khoản vay, từng đối tượng cho vay. Tiền lãi phải trả phải được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán có liên quan.

Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư đảm bảo số dư nợ vay khó với thực tế. Đồng thời đối với các khoản vay yêu cầu phải đánh giá khả năng trả nợ, thực hiện đánh giá và trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

4.11.5.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2016 là 20%. Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4.11.5.2. Thuế thu nhập cá nhân

Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư vào - Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiêu từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp
- Khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- Khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ năm tài chính

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế. Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản

4.11.9. nợ của Công ty chứng khoán:

a. Đối với các khoản vay:

Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL hoặc các tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lỗ lãi của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của công ty chứng khoán).

Việc phân phối lợi nhuận của CTCK tuân theo Nghị quyết Đại hội thành viên Đại hội đồng cổ đông được quy định cụ thể tại Điều lệ Công ty.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:
- + Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.
- + Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.

+ Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x.

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập

- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.

d. Ghi nhận doanh thu khác

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu.

- Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Ghi nhận chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác

Doanh thu tài chính khác gồm lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư khác gồm lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của CTCK hoặc trích trước.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty chứng khoán:

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.... Chi phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ ...

b. Ghi nhận chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế...

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

5 Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

5.5. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

5.6. Các rủi ro khác về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Đánh giá lần đầu : giá trị hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.

- Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Phản ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.

6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).

Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn....CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

7 Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

A7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	32,986,000	81,254,000
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	490,944,415	117,266,919
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
- Các khoản tương đương tiền	5,500,000,000	23,868,531,676
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	5,500,000,000	23,868,531,676
Cộng	6,023,930,415	24,067,052,595

A7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch trong năm (VNĐ)
a) Của Công ty Chứng khoán	876,840	13,933,114,000
- Cổ phiếu	876,840	13,933,114,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Của người đầu tư	43,604,067	662,364,627,900
- Cổ phiếu	43,604,067	662,364,627,900
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	44,480,907	676,297,741,900

A7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu KBC	24,245,978,716		24,160,000,000	20,960,000,000
Cổ phiếu lẻ khác	1,123,019			
Cộng	24,247,101,735	-	24,160,000,000	20,960,000,000

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu SPT	22,629,704,000		22,629,704,000	
Cộng	22,629,704,000		22,629,704,000	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2016	01/01/2016
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng	9,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	9,000,000,000	10,000,000,000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay margin	41,637,645,866		23,363,723,753	
2. Cho vay ứng trước	608,483,000		20,690,926,000	
3. Phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi	701,929,544		378,521,016	
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,517,951,314		1,009,155,914	
5. Phải thu về hợp tác kinh doanh kiêm bảo lãnh	62,000,000,000		62,000,000,000	
6. Phải thu khác			20,952,726	
Cộng	106,466,009,724		107,463,279,409	

Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

7.3.4

7.3.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2016					01/01/2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=2-1	4=1-2	5=1+3-4	6	7	8=7-6	9=6-7	10=6+8-9
I	FVTPL	24,247,101,735	20,891,899,552	94,789	2,778,549,674	21,468,646,850	24,160,000,000	20,960,000,000	3,200,000,000	3,200,000,000	20,960,000,000
	Cổ phiếu KBC	24,246,090,183	21,467,596,950		2,778,493,233	21,467,596,950	24,160,000,000	20,960,000,000	3,200,000,000	3,200,000,000	20,960,000,000
	Cổ phiếu CSM	135,397	121,500		13,897	121,500					
	Cổ phiếu DRC	229,455	192,000		37,455	192,000					
1	Cổ phiếu HCM	54,518	54,400		118	54,400					
	Cổ phiếu STB	93,431	94,500	1,069		94,500					
	Cổ phiếu TCM	19,471	14,500		4,971	14,500					
	Cổ phiếu BMP	479,280	573,000	93,720		573,000					
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS	22,629,704,000	22,629,704,000	-	-	-	22,629,704,000	22,629,704,000	-	-	-
	Cộng	46,876,805,735	40,749,704,000	94,789	2,778,549,674	21,468,646,850	46,789,704,000	15,240,000,000	-	3,200,000,000	20,960,000,000

		31/12/2016	01/01/2016
		VNĐ	VNĐ
A7.5.	Các khoản phải thu		
7.5.1.	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
	Cộng		
	Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2.	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	701,929,544	378,521,016
	Cộng	701,929,544	378,521,016
	Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3.	Các khoản phải thu và các khoản đầu tư đáo hạn		
	Cộng		
	Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4.	Phải thu hoạt động Margin	41,637,645,866	23,363,723,753
	Cộng	41,637,645,866	23,363,723,753
7.5.5.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2,126,434,314	21,700,081,914
	Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	673,319,140	378,868,379
	Cộng	2,126,434,314	21,700,081,914
7.5.6.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
	Cộng		
7.5.7.	Phải thu khác	-	-
	Cộng	-	-
	Trong đó: Chi tiết phải thu khó đòi khác		
A7.6.	Dự phòng phải thu khó đòi		

A7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
	<i>Khách hàng A</i>						
	<i>Khách hàng B</i>						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
	<i>Khách hàng A</i>						
	<i>Khách hàng B</i>						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
	<i>Dự phòng nợ phi lưu ký khó đòi của nhà đầu tư</i>	673,319,140		(215,977,584)	(233,247,461)		(215,977,584)
	Cộng	673,319,140		(215,977,584)	(233,247,461)		(215,977,584)

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
A7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	76,178,417	36,819,020
- Thuế giá trị gia tăng	29,531	1,058,461
Cộng	76,207,948	37,877,481
	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
A7.13. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí thuê nhà		
- Chi phí phải trả các Sở GD&ĐT	195,908,059	151,949,129
- Chi phí đường truyền, trang web	25,967,042	13,558,000
- Trích trước chi phí điện nước	13,694,000	19,851,923
- Chi phí khác	125,753,702	120,600,338
Cộng	361,322,803	305,959,390
	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
A7.15. Phải trả người bán		
- Ban khách hàng tổ chức DN - CNTT Dịch vụ Viễn thông	-	10,164,650
Cộng	-	10,164,650
	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
A7.16. Phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả, phải nộp khác	954,232	1,780,935
Cộng	954,232	1,780,935
A7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		6,832,231,178	1,611,007,273		8,443,238,451
- Mua trong năm		55,016,855			55,016,855
- Thanh lý, nhượng bán		38,170,000			38,170,000
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		6,849,078,033	1,611,007,273		8,460,085,306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		6,654,978,909	147,675,672		6,802,654,581
- Khấu hao trong năm		100,306,257	161,100,732		261,406,989
- Thanh lý, nhượng bán		38,170,000			38,170,000
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		6,717,115,166	308,776,404		7,025,891,570
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		177,252,269	177,252,269		1,640,583,870
- Tại ngày cuối năm		131,962,867	1,302,230,869		1,434,193,736
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.649.865.696 đ

A7.19. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		4,442,177,930	57,216,000	209,552,500	4,708,946,430
- Mua trong năm		100,000,000			-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		4,542,177,930	57,216,000	209,552,500	4,808,946,430
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		4,250,396,982	57,216,000	171,134,558	4,478,747,540
- Khấu hao trong năm		118,813,087		38,417,942	157,231,029
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		4,369,210,069	57,216,000	209,552,500	4,635,978,569
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		191,780,948	-	38,417,942	230,198,890
- Tại ngày cuối năm		172,967,861	-	-	172,967,861
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A7.20. Vay

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng TMCP Quốc Dân, thời hạn vay 1 tháng	7.2%/năm	7,200,000,000	5,237,696,528	12,437,696,528	-
- Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, thời hạn vay 1 tháng	7.7%/năm	2,300,000,000	16,100,000,000	17,400,000,000	1,000,000,000
Cộng		9,500,000,000	21,337,696,528	29,837,696,528	1,000,000,000

A7.22. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	109,935,360	106,702,044
Cộng	109,935,360	106,702,044
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22,587,694	24,151,278
- Chi phí trả trước dài hạn khác	54,893,501	234,651,296
Cộng	77,481,195	258,802,574

A7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,300,152,578	2,213,423,163
- Tiền lãi phân bổ trong năm	445,904,998	295,299,880
Cộng	2,866,057,576	2,628,723,043

A7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý IV/2016	Quý IV/2015
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(2,550,412,661)	(134,065,223)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
3	Cộng	(2,550,412,661)	(134,065,223)

A7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	31/12/2016	31/12/2015	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Quốc Dân		11,998,531,676	Làm tài sản đảm bảo vay thấu chi ngân hàng
Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	9,500,000,000	18,170,000,000	
Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Tiên Phong			
Cộng	9,500,000,000	30,168,531,676	

A7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2016	31/12/2015
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15,500,350,000	14,095,500,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	15,500,350,000	14,095,500,000

A7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2016	31/12/2015
Cổ phiếu SPT	28,287,130,000	28,287,130,000
Cộng	28,287,130,000	28,287,130,000

A7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2016	31/12/2015
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,242,327,920,000	1,823,632,970,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	976,380,000	976,110,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,130,306,950,000	990,070,410,000
4. Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ	43,927,890,000	12,432,680,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	11,937,400,000	12,226,800,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	3,429,476,540,000	2,839,338,970,000

A7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2016	31/12/2015
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10,786,890,000	7,355,400,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	9,186,090,000	15,644,200,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	19,972,980,000	22,999,600,000

A7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2016	31/12/2015
1. Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11,445,175,690	48,928,714,813
1.1. Tiền gửi nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11,445,175,690	48,928,714,813
1.2. Tiền gửi nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	11,445,175,690	48,928,714,813

A7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2016	31/12/2015
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11,445,175,690	48,928,714,813
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	11,445,175,686	48,928,664,825
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	4	49,988
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	11,445,175,690	48,928,714,813

A7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các loại phải trả	31/12/2016	31/12/2015
1. Phải trả nghiệp vụ margin	41,637,645,866	17,654,394,046
2. Phải trả gốc margin	41,637,645,866	17,535,709,160
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	41,637,645,866	17,535,709,160
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		-
3. Phải trả lãi margin		118,684,886
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	118,684,886
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	608,483,000	2,764,530,515
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	608,483,000	2,764,530,515
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	608,483,000	2,764,530,515
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	42,246,128,866	20,418,924,561

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết - cổ phiếu KBC	400,000 126,770 50,950 105,680 225,730 198,080 50,000 51,000 18,200 101,200	13,000 18,500 18,000 18,100 18,200 18,300 18,400 19,000 19,050 19,100	5,200,000,000 2,345,245,000 917,100,000 1,912,808,000 4,108,286,000 3,624,864,000 920,000,000 969,000,000 346,710,000 1,932,920,000	6,040,000,000 1,901,490,418 780,558,076 1,619,026,054 3,458,201,658 3,034,601,446 766,004,000 781,324,080 278,825,456 1,550,392,096	(840,000,000) 443,754,582 136,541,924 293,781,946 650,084,342 590,262,554 153,996,000 187,675,920 67,884,544 382,527,904		- - - - - - - - - - 668,675,000
	Tổng cộng	1,327,610	179,650	22,276,933,000	20,210,423,284	-	2,066,509,716	668,675,000

Số liệu trình bày trên bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.3. **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	15,500	457,305,000
b. Từ tài sản tài chính HTM	395,942,418	413,621,141
c. Từ Các khoản cho vay	1,656,867,319	849,336,095
d. Từ AFS		
Cộng	2,052,825,237	1,720,262,236

7.45.4. **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý IV/2016		Quý IV/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác	1,160,765	11,007,189	19,646,103
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác			
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Doanh thu khác			
	Cộng	1,160,765	11,007,189	19,646,103

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

7.45.5. **Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Quý IV/2016		Quý IV/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác	21,035,980	39,349,972	-
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác			
	Cộng	21,035,980	39,349,972	-

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

B7.46. **Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2016		Quý IV/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,270,169	5,888,945	1,728,946
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	1,270,169	5,888,945	1,728,946

B7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý IV/2016		Quý IV/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	697,751,088	2,432,235,716	970,156,868
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	161,488,231	859,785,193	277,691,967
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	563,184,478	2,113,332,597	479,648,891
5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính			
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành			
9	Chi phí dịch vụ khác			
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			
	Cộng	1,422,423,797	5,405,353,506	1,727,497,726

B7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý IV/2016		Quý IV/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	0	0	0

B7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV/2016		Quý IV/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	609,789,190	2,542,824,362	829,283,085
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	42,792,000	176,928,000	43,056,000
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4	Chi phí vật tư văn phòng	3,390,824	23,920,812	
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	1,401,402	17,860,058	28,106,254
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	45,275,184	258,204,205	211,016,159
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	79,684,828	275,397,330	79,831,546
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-		215,977,584
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	476,766,810	2,082,686,660	449,457,149
10	Chi phí khác	65,841,503	426,535,479	83,803,084
	Cộng	1,324,941,741	5,804,356,906	1,940,530,861

B7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý IV/2016		Quý IV/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ	3,203,955		30
2	Chênh lệch lãi nhượng bán thanh lý tài sản		454,545	17,590,909
3	Khác		2,752,624	
	Cộng	3,203,955	3,207,169	17,590,939

B7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý IV/2016		Quý IV/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ		1,081	814
2	Chênh lệch lỗ nhượng bán thanh lý tài sản			10,144,303
3	Nộp thuế phạt		150,000,000	
4	Khác	460	460	904
	Cộng	460	150,001,541	10,146,021

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

D.7.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2016	01/01/2016
1	Các khoản phải thu	383,975,421	383,975,421
2	Các khoản trả trước cho người bán	518,433,980	518,433,980
	Cộng	902,409,401	902,409,401

D.7.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		31/12/2016	01/01/2016
STT	- Chi tiết theo năm		
	. Loại <= năm:		
	. Loại >= 1 năm	28,287,130,000	28,287,130,000
	Cộng	28,287,130,000	28,287,130,000

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		31/12/2016	01/01/2016
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	11,445,175,690	19,688,189,715
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	11,445,175,690	19,688,189,715

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016.

Tổng Giám đốc

Phan Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Chứng khoán NAVIBANK (NVS) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, NVS xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý IV năm 2016 so với Quý IV năm 2015 như sau:

Nội dung	Quý IV/2016 (VNĐ)	Quý IV/2015 (VNĐ)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	3.681.496.803	2,992,184,112	23,04
<i>Trong đó :</i>			
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	15.500	457.305.000	(99,99)
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.200.740.756	896.930.156	33,87
- Doanh thu hoạt động tư vấn			
- Doanh thu khác (gồm doanh thu lãi tiền gửi, doanh thu giao dịch ký quỹ...)	2.480.740.547	1.637.948.956	51,54
Doanh thu hoạt động tài chính	1.270.169	1.728.946	(26,54)
Chi phí hoạt động kinh doanh	4.911.441.387	1.194.892.338	311,04
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.324.941.741	1.940.530.861	(31,72)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.550.412.661)	(134.065.223)	(1802,3)

Nguyên nhân:

- Doanh thu Quý IV/2016 tăng so với Quý IV/2015, do tăng doanh thu môi giới, doanh thu khác nhưng mức tăng không nhiều.
- Chi phí hoạt động kinh doanh Quý IV/2016 tăng nhiều so với Quý IV/2015 do chi phí trích lập dự phòng tăng. Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2016 có giảm nhưng mức giảm không đáng kể.
- Mức tăng của chi phí nhiều hơn mức giảm của doanh thu nên lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ.

Vậy, NVS xin báo cáo để Quý Ủy ban được biết!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-NS.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Anh Tuấn